
VAI TRÒ CỦA QUY TẮC XUẤT XỨ ĐỐI VỚI MỨC ĐỘ THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM

Đoàn Ngọc Thắng

Học viện Ngân hàng

Email: ngocthangdoan@hvn.edu.vn

Lê Hà Trang

Khoa Kinh doanh quốc tế, Học viện Ngân hàng

Email: tranglh@hvn.edu.vn

Ngày nhận: 26/11/2020

Ngày nhận bản sửa: 08/3/2021

Ngày duyệt đăng: 10/3/2021

Tóm tắt:

Bài viết này sử dụng mô hình trọng lực đã được hiệu chỉnh để nghiên cứu tác động của quy tắc xuất xứ đối với việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam trong giai đoạn 2005-2015. Sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu được định nghĩa là giá trị gia tăng có trong xuất khẩu cả về liên kết ngược và xuôi nhìn từ một quốc gia tham chiếu. Nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra mối quan hệ nghịch biến giữa quy tắc xuất xứ và mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Phát hiện này cho thấy để nâng cao khả năng tham gia vào mạng lưới sản xuất quốc tế, Việt Nam nên áp dụng các quy tắc xuất xứ ít hạn chế hơn trong đàm phán các hiệp định thương mại khu vực (RTA). Ngoài ra, thu hút FDI theo định hướng xuất khẩu và tăng cường kết hợp xuất khẩu có thể nâng cấp Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ khóa: Chuỗi giá trị toàn cầu, Quy tắc xuất xứ, Mô hình hấp dẫn chuẩn tắc.

Mã JEL: F1, F2, F6.

The role of rules of origin on Vietnam's degree of participation into global value chain

Abstract:

This study employs a modified gravity model to investigate the impacts of rules of origin (RoO) on Vietnam's global value chains (GVCs) participation during a period 2005 – 2015. GVCs participation is defined as the value added contained in exports both looking backward and forward from a reference nation. The results show a negative relationship between RoO and both backward and forward participation. This finding suggests that in order to upgrade the participation into international production networks, Vietnam should adopt a less restrictive rules of origin in regional trade agreements (RTAs) negotiations. In addition, attracting export-oriented FDI and enhancing the mix of export could upgrade Vietnam in GVCs.

Keywords: Global value chains; rules of origin; gravity model.

JEL Code: F1, F2, F6.

1. Giới thiệu

Chuỗi giá trị toàn cầu là khái niệm được Gereffi & cộng sự (2001) dùng để mô tả quá trình sản xuất gồm nhiều công đoạn được chuyên môn hoá ở các nước khác nhau nhằm mang sản phẩm tới thị trường, bắt đầu từ khi lên ý tưởng cho đến sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Các quốc gia thường tham gia chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các hiệp định tự do thương mại nhằm vượt qua các rào cản thương mại. Quy tắc xuất xứ đi kèm với hiệp định tự do thương mại để xác định mặt hàng nào được hưởng thuế ưu đãi. Quy tắc xuất xứ nghiêm ngặt bảo đảm lợi ích của các quốc gia thành viên nhưng cũng đồng thời giảm khả năng của các

doanh nghiệp tận dụng các ưu đãi thuế từ hiệp định tự do thương mại, đặc biệt doanh nghiệp ở các nước đang phát triển xuất khẩu mặt hàng có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi so với tỷ lệ tối thiểu 40% để được hưởng thuế ưu đãi. Do đó, nghiên cứu tác động và cơ chế ảnh hưởng của quy tắc xuất xứ tới sự tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu rất cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh chúng ta gia nhập các siêu hiệp định tự do thương mại như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương và RCEP.

Chuỗi giá trị toàn cầu tạo cơ hội cho các nước đang phát triển tham gia vào các hoạt động sản xuất mà trước đây không có. Nó cho phép các quốc gia tham gia vào mạng lưới chia sẻ xuyên biên giới bằng cách chuyên môn hóa một hoặc một số công đoạn sản xuất. Các nước tham gia cũng tận dụng lợi thế của việc học hỏi, chuyển giao công nghệ và kiến thức nhanh chóng có nguồn gốc từ các công ty quốc tế cho các công ty địa phương (Gereffi, 1999). Mặc dù những lợi ích tiềm năng của sự tham gia của chuỗi giá trị toàn cầu, nhưng chúng vẫn chưa lan tỏa một cách đồng đều trên toàn cầu và tập trung vào ba khu vực, Đông Á, Euro và Bắc Mỹ. Estevadeordal & cộng sự (2014) cho rằng nhiều nước đang phát triển gặp khó khăn trong việc tham gia vào mạng lưới sản xuất quốc tế. Về rào cản tự nhiên, sự khác biệt về văn hóa và sự xa cách có thể ngăn cản các quốc gia gia nhập chuỗi giá trị toàn cầu ở các khu vực khác. Khi nói đến yếu tố nhân tạo, các hiệp định thương mại khu vực quan trọng ở nhiều khía cạnh. Một mặt, hiệp định tự do thương mại đã dẫn đến việc thành lập nhiều chuỗi giá trị toàn cầu. Mặt khác, các quy tắc xuất xứ, quy định hàng hóa nào được hưởng ưu đãi theo hiệp định tự do thương mại, đặt ra các rào cản bổ sung cho các quốc gia trong và ngoài khối thương mại. Sự phức tạp và đa dạng của quy tắc xuất xứ có thể không khuyến khích các công ty tham gia vào các kế hoạch sản xuất do một số hiệp định thương mại đưa ra.

Nhiều công ty ở các nước đang phát triển xuất khẩu các dịch vụ giá trị gia tăng thấp của họ theo chuỗi giá trị toàn cầu. Những mặt hàng xuất khẩu đó đóng góp một phần tương đối nhỏ trong toàn bộ giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu, thường là dưới 40%, mức giới hạn thấp hơn thông thường để đáp ứng yêu cầu của quy tắc xuất xứ. Rõ ràng là các công ty này không thể tận dụng lợi thế của hiệp định tự do thương mại. Nói cách khác, quy tắc xuất xứ nghiêm ngặt có thể cản trở nhiều doanh nghiệp như doanh nghiệp vừa và nhỏ khỏi phạm vi được hưởng ưu đãi của hiệp định tự do thương mại. Ví dụ, TPP áp dụng “từ sợi trở đi” trong khi EVFTA áp dụng “từ vải trở đi” như một quy tắc xuất xứ của dệt may. Do Việt Nam đang nhập khẩu phần lớn sợi và vải từ các đối tác ngoài TPP và không EVFTA như Trung Quốc và Đài Loan. Các doanh nghiệp này chắc chắn không thể đáp ứng được các ưu đãi của TPP và EVFTA.

Quy tắc xuất xứ nghiêm ngặt cũng có thể được coi là một cách hiệu quả để thu được lợi ích ở các nước đang phát triển. Yêu cầu về hàm lượng địa phương ở mức cao có thể thúc đẩy công nghiệp hóa bằng cách mở rộng các ngành công nghiệp thượng nguồn. Hơn nữa, Baldwin (2006) chỉ ra rằng quy tắc tích lũy có thể cải thiện khả năng bảo vệ của các điều khoản giá trị nội địa bằng cách mở rộng sự lựa chọn các nguồn cung yếu tố đầu vào.

Mặc dù ngày càng có nhiều nghiên cứu về thương mại quy tắc xuất xứ và chuỗi giá trị toàn cầu, vẫn chưa có nghiên cứu toàn diện về cách thức quy tắc xuất xứ ảnh hưởng đến sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Thêm nữa, các nghiên cứu thực nghiệm cũng rất ít. Do đó, trong bài viết này, tác giả hướng đến việc xác định các yếu tố thúc đẩy sự tham gia của các chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam nói chung từ 2005-2015. Đặc biệt, chúng tôi nhấn mạnh vai trò của quy tắc xuất xứ, xem xét liệu quy tắc xuất xứ có thực sự hoạt động như một rào cản mới đối với sự tham gia của chuỗi giá trị toàn cầu. Bằng cách sử dụng mô hình trọng lực có hiệu chỉnh, nghiên cứu này xác nhận mối quan hệ tiêu cực. Các ảnh hưởng do quy tắc xuất xứ gây ra hạn chế hoạt động thương mại, do đó làm giảm sự tham gia của chuỗi giá trị toàn cầu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi dựa trên ba nhánh nghiên cứu chính sau đây.

2.1. Đo lường mức độ tham gia của một quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu

Đầu tiên chúng tôi dựa trên các nghiên cứu về đo lường mức độ tham gia của một quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Hummels & cộng sự (2001) đề xuất chỉ số “chuyên môn hoá theo chiều dọc” để đo lường giá trị nguyên vật liệu được nhập khẩu nhằm sản xuất hàng xuất khẩu. Trên cơ sở chỉ số này, Koopman & cộng sự (2011) xây dựng một bộ gồm hai chỉ số liên quan đến nguồn gốc của giá trị gia tăng nằm trong giá trị xuất khẩu trên góc độ của một quốc gia, gọi là “giá trị liên kết ngược” (backward participation) và “giá trị liên kết xuôi” (forward participation). Theo đó, giá trị liên kết ngược tương ứng với chỉ số chuyên môn hoá theo

chiều dọc được định nghĩa là tỷ trọng của giá trị gia tăng nước ngoài được dùng để sản xuất hàng xuất khẩu so với tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia. Giá trị liên kết xuôi là tỷ trọng giá trị gia tăng trong tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia được xuất khẩu tới quốc gia thứ ba. Quan điểm này của Koopman & cộng sự phù hợp với định nghĩa của OECD (2013) về chuỗi giá trị toàn cầu và được sử dụng rộng rãi bởi các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách. Do đó, trong nghiên cứu của mình, chúng tôi sẽ dùng bộ hai chỉ số này. Ngoài ra, một số cách tiếp cận khác trong việc đo lường mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu như khoảng cách tới sản phẩm cuối cùng hoặc số lượng công đoạn sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu mà một quốc gia đóng góp vào (De Backer & Miroudot, 2014) cũng được chúng tôi sử dụng nhằm mục đích tham khảo.

2.2. Tác động của quy tắc xuất xứ đối với nền kinh tế

Nhánh nghiên cứu thứ hai là các nghiên cứu về tác động của quy tắc xuất xứ đối với nền kinh tế. Về mặt lý thuyết, các nghiên cứu Falvey & Reed (1998) và Duttagupta & Panagariya (2007) cho rằng quy tắc xuất xứ làm phát sinh các chi phí sản xuất và quản trị đối với nhà xuất khẩu. Các yêu cầu phức tạp của quy tắc xuất xứ tạo thêm các chi phí sản xuất cho hàng xuất khẩu bởi vì quy tắc xuất xứ được thiết kế dựa trên Hệ thống Hải hoà (Harmonized System) trong hải quan nhằm để phân loại sản phẩm không phải để xác định xuất xứ của sản phẩm. Ví dụ, một sản phẩm trải qua quá trình thay đổi căn bản (substantial transformation) trong thực tế có thể không đáp ứng được yêu cầu về thay đổi trong hệ thống phân loại sản phẩm, và do đó không thoả mãn kiểm tra về Chuyển đổi mã HS. Chi phí quản trị nảy sinh do các yêu cầu về thủ tục pháp lý để xác định xuất xứ và xin được giấy chứng nhận xuất xứ. Có thể thấy, các quy định trong quy tắc xuất xứ càng nghiêm ngặt và phức tạp bao nhiêu thì chi phí tương ứng các doanh nghiệp phải chịu nhiều hơn. Điều này làm giảm động lực của họ trong việc tận dụng các lợi ích về thuế quan mang lại từ các hiệp định tự do thương mại.

Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động thương mại của quy tắc xuất xứ rất hạn chế vì sự khó khăn trong việc phản ánh sự phức tạp của quy tắc xuất xứ khi đo lường mức độ nghiêm ngặt của nó bằng một chỉ số duy nhất. Ghosh & Yamarik (2004) ước lượng tác động của mỗi quan hệ hướng ưu đãi thuế bằng việc sử dụng biến giả cho hiệp định tự do thương mại. Augier & cộng sự (2005) tập trung nghiên cứu tác động của quy tắc cộng gộp (cumulation rule) - là một trong những điều khoản mở rộng của quy tắc xuất xứ. Kim & cộng sự (2003) nghiên cứu các quy tắc khác của điều khoản mở rộng như quy tắc không đáng kể (de minimis), quy tắc cộng gộp đa phương và tự phát hành giấy chứng nhận xuất xứ. Tuy nhiên, hạn chế của các nghiên cứu này đó là đều sử dụng biến giả cho quy tắc xuất xứ mà phương pháp này không thể bao trùm được các yêu cầu phức tạp của quy tắc xuất xứ.

Nhiều nhà kinh tế học đã cố gắng đo lường mức độ nghiêm ngặt của quy tắc xuất xứ bằng việc sử dụng phương pháp chỉ số (Estevadeordal, 2000; Augier & cộng sự, 2005). Phương pháp này dựa trên các điều khoản cụ thể của quy tắc xuất xứ, ví dụ về chuyển đổi mã hải quan (CTC) ở mục (HS 8 chữ số), phân nhóm (HS 6 chữ số), nhóm (HS 4 chữ số) và chương (HS 2 chữ số). Lưu ý, Estevadeordal (2000) dựa trên hai giả thuyết: thứ nhất, chuyển đổi ở chương có mức độ nghiêm ngặt cao hơn so với chuyển đổi nhóm, chuyển đổi ở nhóm có mức độ nghiêm ngặt cao hơn so với chuyển đổi phân nhóm, v.v.; thứ hai, các yêu cầu về hàm lượng nội địa và yêu cầu về kỹ thuật làm tăng thêm mức độ nghiêm ngặt của quy tắc xuất xứ. Các nghiên cứu sau đó bổ sung thêm các yếu tố như quy tắc cộng gộp, quy tắc không đáng kể, dung sai và tự chứng nhận xuất xứ.

Bằng việc giải quyết vấn đề đo lường mức độ nghiêm ngặt của quy tắc xuất xứ, các nhà kinh tế có thể áp dụng mô hình hiệu chỉnh hấp dẫn chuẩn tắc (augmented gravity model) nhằm ước lượng tác động của quy tắc xuất xứ lên thương mại quốc tế giữa các nước. Estevadeordal & Suominen (2003) là nghiên cứu đầu tiên thực hiện việc đánh giá này. Sau đó là nghiên cứu của Augier & cộng sự (2005) và gần đây là nghiên cứu của Doan và Xing (2018) về ước lượng tác động chuyển hướng thương mại của quy tắc xuất xứ.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của một quốc gia

Nhánh nghiên cứu thứ ba hướng tới xác định các nhân tố ảnh hưởng tới sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của một quốc gia. Mặc dù những năm gần đây có sự gia tăng của các công trình nghiên cứu về chủ đề này. Tuy nhiên, vẫn chưa có một sự đồng thuận cao độ về mô hình và các biến số sử dụng. Johnson & Noguera (2012) ước lượng tác động của hiệp định tự do thương mại khu vực tới thương mại giá trị gia tăng. Họ chỉ ra rằng sản xuất hàng hoá xuất khẩu giữa các nước trong khối hiệp định tự do thương mại sử dụng ngày

càng giảm giá trị gia tăng nội địa trong khi ngày càng nhiều giá trị gia tăng ngoại nhập. Bên cạnh đó, họ cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của sự gắn gũi về khoảng cách địa lý trong mạng lưới sản xuất theo chuỗi. Kết quả này phù hợp với bằng chứng được Gamberoni & cộng sự (2010) đưa ra là xuất khẩu giá trị gia tăng nhạy cảm hơn với khoảng cách địa lý so xuất khẩu sản phẩm cuối cùng. Baldwin & Lopez-Gonzalez (2015) nhận thấy hoạt động sản xuất theo chuỗi cung ứng tập trung xung quanh các trung tâm công nghiệp như Mỹ, Đức và Trung Quốc. Trên khía cạnh khác, Kowalski & cộng sự (2015) chỉ ra rằng kim ngạch thương mại chuỗi cung ứng có tương quan cao với quy mô thị trường. Nguyên lý chính của mô hình hấp dẫn chuẩn tắc (Anderson, 1979; Anderson & Van Wincoop, 2003) bao gồm kim ngạch thương mại tỷ lệ thuận với quy mô thị trường và tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý giữa hai nước có thương mại với nhau. Do đó, những kết quả nêu trên gợi mở về khả năng áp dụng mô hình hấp dẫn chuẩn tắc nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng tới sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Các công trình sử dụng phương pháp này bao gồm Noguera (2012) và Brooks & Ferrarini (2014). Mặc dù phương pháp này vẫn chưa hoàn toàn phản ánh được toàn bộ những yếu tố cốt lõi của thương mại chuỗi cung ứng, các đặc tính cơ bản của mô hình như tính song phương trong thương mại tạo thuận lợi cho việc đánh giá các tác động về mặt chính sách. Do đó, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng phương pháp này để đánh giá tác động của quy tắc xuất xứ đối với sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam.

Ngoài ra, chúng tôi cũng tham chiếu các công trình nghiên cứu quốc tế về chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam trong bài viết của mình. Berger & cộng sự (2016) nghiên cứu về mối quan hệ giữa các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới và việc nâng cao mức độ tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Họ chỉ ra rằng các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới như TPP và EVFTA mang lại cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tăng cường liên kết với chuỗi giá trị toàn cầu bằng các động lực trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua việc giải quyết các rào cản thương mại. Các yếu tố khác không kém phần quan trọng như môi trường kinh doanh trong nước, chính sách thu hút vốn FDI và khả năng hấp thụ vốn của các doanh nghiệp trong nước, điều này đòi hỏi vai trò năng động của chính phủ Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động của các yếu tố đối với việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó tập trung vào phân tích yếu tố quy tắc xuất xứ. Cụ thể, tác giả dựa vào Doan & cộng sự (2021) để áp dụng mô hình hấp dẫn chuẩn tắc có hiệu chỉnh trong thương mại quốc tế cho dữ liệu theo mảng giữa Việt Nam và 26 nước có thương mại chuỗi giá trị toàn cầu với Việt Nam từ năm 2005-2015. Chúng tôi chọn các quốc gia dựa trên tầm quan trọng tương đối của họ đối với xuất khẩu của Việt Nam, cụ thể là nhóm các quốc gia có tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam, và nhóm các quốc gia có hiệp định tự do thương mại với Việt Nam. Mô hình có hiệu chỉnh cho phù hợp với nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu.

Mô hình (1) về các yếu tố ảnh hưởng tới giá trị liên kết ngược được chỉ định như sau:

$$BACKWARD_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln Y_{it} + \alpha_2 \ln YVN_t + \alpha_3 \ln D_i + \alpha_4 \text{Manu}_{it} + \alpha_5 \text{ManuVN}_t + \alpha_6 \text{ROO}_i + \alpha_7 \text{ASEAN}_i + \alpha_8 \text{HUB}_i + \alpha_9 \text{Similarity}_{it} + \alpha_{10} \text{TariffVN}_t + \alpha_{11} \text{FDI}_{it} + \alpha_{12} \text{ProRight}_{it} + \alpha_{13} \text{ProRightVN}_t + \varepsilon_{it}$$

Mô hình (2) về các yếu tố ảnh hưởng tới giá trị liên kết xuôi được chỉ định như sau:

$$FORWARD_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_{it} + \beta_2 \ln YVN_t + \beta_3 \ln D_i + \beta_4 \text{Manu}_{it} + \beta_5 \text{ManuVN}_t + \beta_6 \text{ROO}_i + \beta_7 \text{ASEAN}_i + \beta_8 \text{HUB}_i + \beta_9 \text{Similarity}_{it} + \beta_{10} \text{Tariff}_{it} + \beta_{11} \text{FDI}_{it} + \beta_{12} \text{ProRight}_{it} + \beta_{13} \text{ProRightVN}_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, và tương ứng là chỉ số giá trị liên kết ngược và giá trị liên xuôi của quốc gia i đối với Việt Nam ở năm t . và tương ứng là GDP của quốc gia i và Việt Nam ở năm t . Đây là các biến phản ánh quy mô của nền kinh tế và được kỳ vọng có tác động tích cực tới sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. là khoảng cách địa lý giữa quốc gia i và Việt Nam có điều chỉnh theo tỷ trọng thương mại. Khoảng cách càng xa thì càng làm giảm mối liên kết giữa các nước vì chi phí thương mại càng lớn. là biên giá, nhận giá trị bằng 1 nếu quốc gia i là trung tâm công nghiệp và bằng 0 nếu quốc gia i không phải là trung tâm công nghiệp. Các trung tâm công nghiệp kết nối các quốc gia vào chuỗi giá trị sản xuất nên biến HUB được kỳ vọng có dấu dương. và tương ứng là tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp trong GDP của quốc gia i và Việt Nam ở năm t . Cấu trúc của nền kinh tế có ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng càng cao thì mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu càng lớn. là chỉ số đo lường mức độ nghiêm ngặt của quy tắc xuất xứ của hiệp định tự do thương mại mà quốc gia i là thành viên.

là biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu quốc gia i là thành viên của AFTA và bằng 0 nếu quốc gia i không phải là thành viên của AFTA. Các chính sách thương mại ưu đãi của các nước ASEAN như miễn giảm thuế được kỳ vọng là yếu tố thúc đẩy các chuỗi giá trị giữa Việt Nam và các nước ASEAN. là chỉ số tương tự về cấu trúc xuất khẩu của quốc gia i và Việt Nam năm t . Chỉ số này được tính toán theo Mikic và Gilbert (2008). Các nước có cấu trúc hàng xuất khẩu giống nhau thì mức độ liên kết theo chuỗi giá trị càng thấp. là vốn đăng ký FDI của quốc gia i vào Việt Nam năm t . Đầu tư trực tiếp nước ngoài được kỳ vọng là yếu tố làm thúc đẩy mối liên kết của các nước theo chuỗi giá trị sản xuất quốc tế. là chỉ số tỷ lệ thuế quốc gia i áp dụng đối với xuất khẩu hàng hoá trung gian từ Việt Nam năm t . là chỉ số tỷ lệ thuế Việt Nam áp dụng đối với hàng hoá trung gian nhập khẩu từ Việt Nam năm t . Thuế quan áp lên hàng hoá trung gian càng cao thì càng làm cản trở mức độ tham gia chuỗi giá trị của các nước. và tương ứng là chỉ số mức độ bảo vệ quyền lợi về tài sản của quốc gia i và Việt Nam ở năm t .

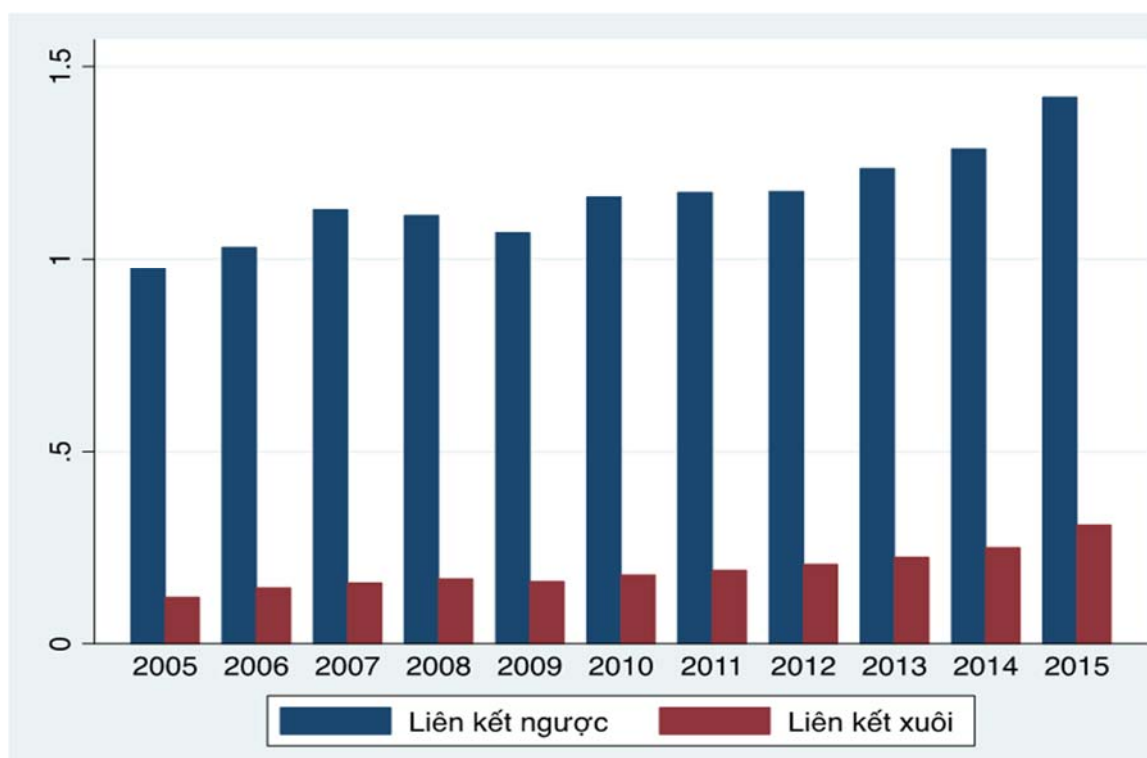
Các số liệu cho nghiên cứu thực nghiệm trong đề tài được thu thập từ các nguồn chính thống, đáng tin cậy như sau. Số liệu về mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (giá trị liên kết ngược và giá trị liên kết xuôi) được thu thập từ nguồn OECD TiVA 2018. Chỉ số về mức độ nghiêm ngặt của quy tắc xuất xứ (ROO) lấy từ nghiên cứu của Estevadeordal & cộng sự (2009). Tổng sản phẩm quốc dân (GDP) và tỷ trọng giá trị gia tăng ngành chế tạo trong GDP được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (World Bank). Số liệu về thuế quan áp dụng lên hàng hoá trung gian nhập khẩu được lấy từ World Integrated Trade Solution. Số liệu về khoảng cách địa lý được thu thập từ Centre d'Etudes Prospectives et d'Informations Internationales. Chỉ số về Quyền bảo vệ tài sản (Protection of Property Rights index) lấy từ tổ chức Heritage Foundation. Chỉ số tương tự (Similarity index) về cấu trúc hàng xuất khẩu được tính toán từ số liệu lấy từ IMF và World Bank.

4. Số liệu và kết quả hồi quy

4.1. Số liệu

Bảng 1 mô tả thống kê các biến sử dụng trong mô hình và Bảng 2 liệt kê các đối tác thương mại chính được sử dụng trong bài. Từ Bảng 1, ta thấy, giá trị liên kết ngược trung bình của Việt Nam là 1,16%, còn giá trị liên kết xuôi là 0,19%. Hình 1 cho thấy giá trị trung bình mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam

Hình 1: Giá trị trung bình mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam qua các năm



Bảng 1: Mô tả thống kê

Variable	Obs	Mean	Std.Dev.	Min	Max
Backward	253	1,16	2,03	0,03	14,11
Forward	253	0,19	0,22	0,01	1,25
LnY	253	27,58	1,22	25,44	30,52
LnYVN	253	25,47	0,40	24,78	25,99
Manu	253	16,96	6,65	6,31	32,45
ManuVN	253	15,84	2,81	12,95	19,38
LnD	253	8,75	0,80	6,71	9,61
ROO	253	5,89	1,09	2,4	8,6
ASEAN	253	0,13	0,34	0	1
ASEAN ^{High}	253	0,13	0,34	0	1
ASEAN ^{Low}	253	0,04	0,20	0	1
TariffVN	253	4,23	3,69	0,04	20,10
Tariff	253	3,56	2,97	0,00	15,83
FDI	253	0,11	0,50	0,00	6,55
HUB	253	0,13	0,34	0	1
ProRights	253	72,77	20,47	20	95
ProRightsVN	253	12,73	2,49	10	15
Similarity	253	41,89	6,45	29,43	57,60

Nguồn: Tác giả tự tính toán.

mặc dù có biến động tăng giảm qua các năm, nhưng nhìn chung cả thời kỳ có xu hướng tăng lên. Đồng thời, mức độ tham gia liên kết ngược cao hơn gấp đôi so với mức độ tham gia liên kết xuôi.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 2: Các đối tác thương mại chính của Việt Nam

ASEAN	EU
Indonesia	Belgium
Cambodia	Germany
Malaysia	Denmark
Philippines	Spain
Singapore	Finland
Thailand	France
	United Kingdom
ASEAN+3	Greece
China	Italy
Japan	Netherlands
Korea, Rep.	Poland
NAFTA	Sweden
Canada	ANZCERTA
Mexico	Australia
United States	New Zealand

Kết quả hồi quy theo phương pháp bình nhỏ nhất (OLS) được liệt kê trong Bảng 3 với cột (1) và (4) lần lượt là mô hình cơ sở của Phương trình 1 và 2. Các hệ số ước tính của *ROO* lần lượt là -14,40 và -2,994, và có ý nghĩa thống kê, cho thấy rằng quy tắc xuất xứ là một trong những rào cản chính làm giảm sự tham gia của GVC. Tuy nhiên, các hệ số của ASEAN cũng âm và có ý nghĩa thống kê, trái ngược với kỳ vọng rằng tư cách thành viên ASEAN sẽ thúc đẩy sự tham gia của các chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam với các nước ASEAN. Một nguyên nhân có thể là mạng lưới sản xuất trong nước năng động cùng với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước ASEAN đã khiến các doanh nghiệp ở các nước này có xu hướng tìm nguồn cung ứng đầu vào trung gian từ các nước không phải là thành viên của khu vực. Ngoài ra, sản xuất và tiêu dùng ở tất cả các quốc gia thành viên có thể hình thành thói quen tìm kiếm những quốc gia không phải là thành viên làm thị trường mục tiêu cho các sản phẩm xuất khẩu của họ.

Một cách giải thích khác dựa trên một kết quả nổi tiếng trong nghiên cứu về lý thuyết hấp dẫn thương mại là mức độ phát triển nền kinh tế càng giống nhau thì thương mại càng xảy ra nhiều hơn. Do đó, có thể xảy ra trường hợp các nước ASEAN ở các trình độ phát triển khác nhau có những cách thức tham gia khác nhau vào mạng lưới sản xuất. Trên thực tế, Thái Lan và Malaysia, những nước có thu nhập trung bình, có tỷ trọng xuất khẩu lớn trong xuất khẩu ô tô và điện tử trung gian và cuối cùng. Trong khi đó, các nước có thu nhập thấp như Campuchia vẫn chiếm tỷ trọng không đáng kể ngoại trừ xuất khẩu hàng tiêu dùng cuối cùng là hàng may mặc và giày dép.

Để nắm bắt được sự khác biệt về phát triển giữa các thành viên ASEAN, chúng tôi chia thành hai nhóm: Nhóm 1 bao gồm các nước có thu nhập trung bình cận trên là Thái Lan, Singapore và Malaysia; Nhóm 2 gồm các nước thu nhập thấp và trung bình cận thấp là Campuchia, Indonesia và Philippines. Các nước trong Nhóm 1 có thu nhập cao hơn các nước trong Nhóm 2. Mặc dù Việt Nam đã chuyển từ nước có thu nhập thấp sang nước có thu nhập trung bình cận thấp hơn từ năm 2011, nhưng mức độ phát triển của các nước này vẫn tương đương với các nước trong Nhóm 2. Do đó, chúng tôi ký hiệu là biến $ASEAN^{High}$ là một biến giả, nhận giá trị 1 nếu quốc gia i thuộc Nhóm 1 và 0 nếu ngược lại. Tương tự, biến $ASEAN^{Low}$ là một biến giả, nhận giá trị 1 nếu quốc gia i thuộc Nhóm 2 và 0 nếu ngược lại. Cột (2) và (3) của Bảng 3 lần lượt mô tả kết quả hồi quy của mức độ tham gia liên kết theo biến $ASEAN^{High}$ và $ASEAN^{Low}$. Kết quả hồi quy mức độ tham gia liên kết xuôi được mô tả trong cột (5) và (6). Điều thú vị là các hệ số của $ASEAN^{High}$ và $ASEAN^{Low}$ thể hiện ngược dấu nhau. Tác động là tiêu cực khi sử dụng biến giả các quốc gia ASEAN thuộc loại có thu nhập cao và tác động là tích cực đối với biến giả đại diện nhóm các nước ASEAN có thu nhập thấp. Điều này ngụ ý rằng Việt Nam tìm nguồn nguyên liệu đầu vào từ nhóm thu nhập thấp để sản xuất và sau đó xuất khẩu sản phẩm của mình trở lại các nước này để tiêu thụ cuối cùng hoặc để chế biến xuất khẩu tiếp theo.

Kiểm soát các yếu tố khác, quy mô thị trường (cả thị trường nước ngoài và thị trường trong nước) càng lớn thì mức độ tham gia liên kết ngược và xuôi của Việt Nam càng cao. Giải thích là các quốc gia có thị trường rộng lớn hơn có thể mua và bán với khối lượng lớn hơn các đầu vào trung gian. Mức độ công nghiệp hóa của Việt Nam có ảnh hưởng tích cực đến mức độ tham gia liên kết xuôi, khẳng định lập luận đã nêu trong phần trên. Tương tự, các kết quả hồi quy cho thấy rằng càng khoảng cách giữa Việt Nam và các đối tác thương mại thì mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu càng thấp. Hơn nữa, tác động bất lợi đối với việc tham gia liên kết ngược lại cao hơn nhiều so với liên kết xuôi. Các ước tính cho thấy có tác động tích cực khi thực hiện giao dịch với các nền kinh tế là trung tâm sản xuất.

Nhìn chung, hội nhập trong các RTA có thể thúc đẩy sự tham gia của các chuỗi giá trị toàn cầu lạc hậu do tự do hóa thuế quan. Tuy nhiên, các RTA thường không chỉ đề cập đến thuế quan mà còn các biện pháp phi thuế quan có liên quan đến hoạt động của hàng hóa và dịch vụ. Do đó, có thể xảy ra trường hợp các quốc gia có mức thuế thấp vẫn có khả năng hội nhập thấp trong các RTA. Trong bối cảnh của Việt Nam, sự không có ý nghĩa của các hệ số thuế quan có thể được hiểu là mức thuế đối với đầu vào nhập khẩu của Việt Nam đã thấp và ít quan trọng hơn các biện pháp phi thuế quan (Hình 2). Hơn nữa, thương mại chuỗi giá trị toàn cầu thường liên quan đến thuế nhập khẩu của một số vùng lãnh thổ, do đó khó có thể xác nhận các tác động đáng kể đối với sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của quốc gia đối với chính sách thuế quan cho hàng nhập khẩu.

Mức độ tự do hoá FDI chảy vào có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với sự tham gia liên kết ngược trong khi ảnh hưởng đối với liên kết xuôi là không đáng kể. Điều này ngụ ý rằng đối với các nước trong mẫu của chúng tôi, các doanh nghiệp FDI có xu hướng nhập khẩu đầu vào trung gian của nước ngoài

Bảng 3. Kết quả hồi quy

VARIABLES	(1) Backward	(2) Backward	(3) Backward	(4) Forward	(5) Forward	(6) Forward
LnY	1,831*** (0,547)	1,831*** (0,547)	1,831*** (0,547)	0,0803** (0,0385)	0,0803** (0,0385)	0,0803** (0,0385)
LnYVN	3,614* (2,153)	3,614* (2,153)	3,614* (2,153)	0,803*** (0,224)	0,803*** (0,224)	0,803*** (0,224)
Manu	0,0249 (0,0355)	0,0249 (0,0355)	0,0249 (0,0355)	-0,00101 (0,00342)	-0,00101 (0,00342)	-0,00101 (0,00342)
ManuVN	0,705 (0,514)	0,705 (0,514)	0,705 (0,514)	0,134** (0,0533)	0,134** (0,0533)	0,134** (0,0533)
LnD	-27,45* (14,38)	-27,45* (14,38)	-8,106** (3,771)	-7,224*** (1,739)	-7,224*** (1,739)	-1,987*** (0,445)
ROO	-14,40** (7,066)	-14,40** (7,066)	-12,59** (6,078)	-2,994*** (0,800)	-2,994*** (0,800)	-2,502*** (0,680)
ASEAN	-47,04* (25,82)			-12,74*** (3,150)		
ASEAN ^{High}		-47,04* (25,82)			-12,74*** (3,150)	
ASEAN ^{Low}			9,348** (4,650)			2,040*** (0,548)
TariffVN	-0,0253 (0,0177)	-0,0253 (0,0177)	-0,0253 (0,0177)			
Tariff				-0,00467* (0,00241)	-0,00467* (0,00241)	-0,00467* (0,00241)
FDI	0,0913** (0,0417)	0,0913** (0,0417)	0,0913** (0,0417)	0,00430 (0,00598)	0,00430 (0,00598)	0,00430 (0,00598)
HUB	29,10* (16,61)	29,10* (16,61)	18,37* (10,75)	7,426*** (1,999)	7,426*** (1,999)	4,521*** (1,283)
ProRights	-0,0280** (0,0128)	-0,0280** (0,0128)	-0,0280** (0,0128)	0,00397** (0,00197)	0,00397** (0,00197)	0,00397** (0,00197)
ProRightsVN	0,0483 (0,662)	0,0483 (0,662)	0,0483 (0,662)	0,0218 (0,0722)	0,0218 (0,0722)	0,0218 (0,0722)
Similarity	-3,382** (1,628)	-3,382** (1,628)	-3,382** (1,628)	-0,696*** (0,185)	-0,696*** (0,185)	-0,696*** (0,185)
Constant	317,9 (196,2)	317,9 (196,2)	131,9 (97,67)	85,65*** (24,13)	85,65*** (24,13)	35,30*** (12,03)
Observations	253	253	253	253	253	253
R-squared	0,951	0,951	0,951	0,943	0,943	0,943

Robust standard errors in parentheses

*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Nguồn: Tác giả tự tính toán.

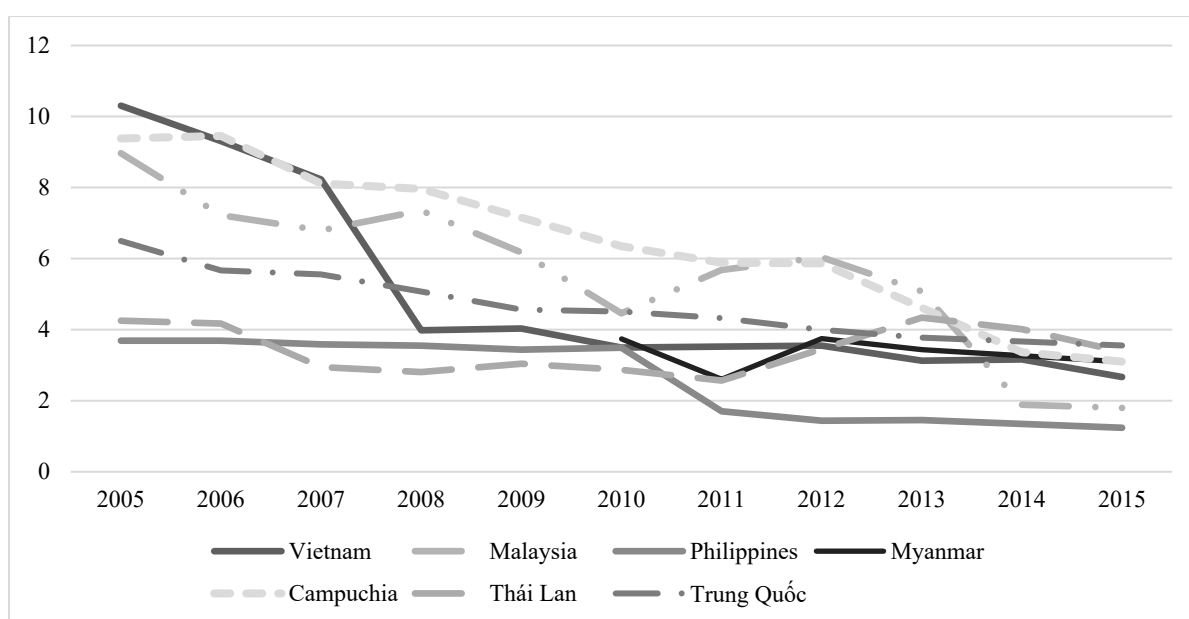
đề chế biến xuất khẩu thay vì xuất khẩu giá trị gia tăng trong nước để phục vụ cho việc sản xuất hàng xuất khẩu ở nước khác. Hiệu quả của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ của các đối tác thương mại là tích cực đối với liên kết ngược nhưng tiêu cực đối với liên kết xuôi. Trong khi đó, mức độ chặt chẽ về quyền sở hữu ở Việt Nam

không ảnh hưởng đến sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sự giống nhau của cơ cấu xuất khẩu làm suy yếu sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Phân tích thực nghiệm cho thấy bản chất của chính sách liên quan đến các rào cản thương mại lớn và gợi ý cách thức tăng cường sự tham gia của chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam. Bằng chứng rõ ràng là: để cải thiện sự tham gia của các chuỗi giá trị toàn cầu, Việt Nam nên hình thành các RTA với các nền kinh tế đầu mối sản xuất, các nước có cùng trình độ phát triển nhưng cơ cấu xuất khẩu tương đồng thấp. Đồng thời, Việt Nam nên thích ứng với quy tắc xuất xứ với mức độ hạn chế thấp. Ngoài ra, thu hút vốn FDI hướng vào xuất khẩu và thực hiện chiến lược kết hợp xuất khẩu để giảm bớt sự tương đồng về xuất khẩu sẽ là giải pháp hiệu quả.

5. Kết luận

Hình 2. Thuế quan nhập khẩu đánh vào hàng trung gian



Nguồn: Tác giả tự tính toán.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích các động lực thúc đẩy sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở Việt Nam. Kết quả thực nghiệm của chúng tôi cho thấy tư cách thành viên ASEAN với cùng trình độ phát triển giúp thúc đẩy sự tham gia của các chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam, trong khi đó quy tắc xuất xứ của hiệp định tự do thương mại tạo thêm chi phí thương mại và do đó làm suy yếu thương mại chuỗi giá trị. Để nâng cao mức độ tham gia của các chuỗi giá trị toàn cầu, điều cần thiết là Việt Nam phải tích cực đàm phán các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới với các nước là trung tâm sản xuất của thế giới hoặc khu vực. Tuy nhiên, với các quốc gia nhỏ như Việt Nam khi tham gia vào các hiệp định tự do thương mại thì khả năng lớn là chúng ta bị yếu thế trong quá trình đàm phán và phải tuân theo các quy định chung. Do đó, việc tham gia vào các hiệp định tự do thương mại có các nước thành viên có mức độ phát triển kinh tế như Việt Nam là rất quan trọng vì chúng ta có thể kết hợp với các nước bạn để tạo tiếng nói tập thể đủ trọng lượng trong quá trình đàm phán về quy tắc xuất xứ. Bên cạnh đó, nghiên cứu thực nghiệm của chúng tôi cũng cho thấy trở thành thành viên trong hiệp định thương mại với các nước có cùng mức độ phát triển kinh tế thúc đẩy sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Cuối cùng, do FDI làm gia tăng mức độ tham gia liên kết ngược nên việc thu hút FDI hướng vào xuất khẩu có thể nâng cao xuất khẩu của Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu.

Lời thừa nhận/ Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2019.301

Tài liệu tham khảo

- Anderson, J.E. (1979), 'A theoretical foundation for the gravity equation', *The American Economic Review*, 69(1), 106-116.
- Anderson, J.E. & Van Wincoop, E. (2003), 'Gravity with gravitas: a solution to the border puzzle', *American Economic Review*, 93(1), 170-192.
- Augier, P., Gasiorek, M. & Lai Tong, C. (2005), 'The impact of rules of origin on trade flows', *Economic Policy*, 20(43), 568-624.
- Baldwin, R.E. (2006), 'Multilateralising regionalism: spaghetti bowls as building blocs on the path to global free trade', *World Economy*, 29(11), 1451-1518.
- Baldwin, R., & Lopez-Gonzalez, J. (2015), 'Supply-chain trade: a portrait of global patterns and several testable hypotheses', *World Economy*, 38(11), 1682-1721.
- Berger, A., Bruhn, D., Bender, A., Friesen, J., Kick, K., Kullmann, F. & Weyrauch, S. (2016), *Deep Preferential Trade Agreements and Upgrading in Global Value Chains: The Case of Vietnam*, Deutsches Institut für Entwicklungspolitik.
- Brooks, D.H. & Ferrarini, B. (2014), 'Vertical gravity', *Journal of Asian Economics*, 31, 1-9.
- Choi, N. (2013), *Measurement and determinants of trade in value added*, KIEP Research Paper No. Working Papers-13-01, Korea Institute for International Economic Policy.
- De Backer, K. & Miroudot, S. (2014), *Mapping global value chains*, No 1677, Working Paper Series, European Central Bank.
- Doan, T.N. & Xing, Y. (2018), 'Trade efficiency, free trade agreements and rules of origin', *Journal of Asian Economics*, 55, 33-41.
- Doan, T.N., Le, T.H., Hoang, P.D. & Trinh, Q.L. (2021), 'On the relationship between rules of origin and global value chains', *The Journal of International Trade & Economic Development*, DOI: 10.1080/09638199.2021.1880467.
- Duttagupta, R. & Panagariya, A. (2007), 'Free trade areas and rules of origin: Economics and politics', *Economics & Politics*, 19(2), 169-190.
- Estevadeordal, A. (2000), 'Negotiating preferential market access', *Journal of World Trade*, 34(1), 141-166.
- Estevadeordal, A. & Suominen, K. (2003), 'Rules of origin: a world map', In *seminar 'Regional Trade Agreements in Comparative Perspective: Latin America and the Caribbean and Asia Pacific'*, Washington, D.C.
- Estevadeordal, A., Harris, J. & Suominen, K. (2009), 'Multilateralising preferential rules of origin around the world', IDB working paper series, No. IDB-WP-137, Inter-American Development Bank (IDB), Washington, DC.
- Falvey, R. & Reed, G. (1998), 'Economic effects of rules of origin', *Weltwirtschaftliches Archiv*, 134(2), 209-229.
- Gamberoni, E., Lanz, R. & Piermartini, R. (2010), 'Timeliness and contract enforceability in intermediate goods trade', WTO Staff Working Papers ERSD-2010-14, World Trade Organization (WTO), Geneva.
- Gereffi, G. (1999), 'International trade and industrial upgrading in the apparel commodity chain', *Journal of International Economics*, 48(1), 37-70.
- Gereffi, G., Humphrey, J., Kaplinsky, R. & Sturgeon, T.J. (2001), 'Introduction: Globalisation, value chains and development', *IDS bulletin*, 32(3), 1-8.
- Ghosh, S. & Yamarik, S. (2004), 'Are regional trading arrangements trade creating?, An application of extreme bounds analysis', *Journal of International Economics*, 63(2), 369-395.
- Hummels, D., Ishii, J. & Yi, K.M. (2001), 'The nature and growth of vertical specialization in world

-
- trade', *Journal of International Economics*, 54(1), 75-96.
- Johnson, R.C. & Noguera, G. (2012), 'Proximity and production fragmentation', *American Economic Review*, 102(3), 407-11.
- Kim, S., Park, I. & Park, S. (2013), 'Trade-creating regime-wide rules of origin: a quantitative analysis', *Applied Economics Letters*, 20(11), 1056-1061.
- Koopman, R., Powers, W., Wang, Z. & Wei, S.J. (2010), 'Give credit where credit is due: Tracing value added in global production chains', National Bureau of Economic Research, Working Paper 16426, Cambridge, MA.
- Kowalski, P., Gonzalez, J. L., Ragoussis, A. & Ugarte, C. (2015), 'Participation of developing countries in global value chains', OECD Trade Policy Papers, No. 179, OECD Publishing, Paris.
- Mikic, M., & Gilbert, J. (2008), 'Trade Statistics in Policymaking-A handbook of commonly used trade indices and indicators', United Nations ESCAP, Washington, D.C.
- Noguera, G. (2012), *Trade Costs and Gravity for Gross Trade and Value-Added Trade (Job Market Paper)*, New York: UC Berkeley and Columbia University.
- OECD (2013), *Interconnected economies: benefiting from global value chains*, OECD Publishing, Paris, France.